

Số: /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ chỉ số đo lường sự phát triển
ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BCĐPTCNBD ngày 05/4/2026 của Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển ngành công nghiệp bán dẫn về việc ban hành kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển ngành công nghiệp bán dẫn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đo lường sự phát triển ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (sau đây gọi là Bộ chỉ số). Bộ chỉ số được phân thành 05 trụ cột, cụ thể như sau:

- Quy mô kinh tế;
- Công nghệ và nghiên cứu, phát triển;
- Năng lực sản xuất;
- Nhân lực;
- Hệ sinh thái và hạ tầng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Cục Công nghiệp công nghệ thông tin có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc các Bộ nghiên cứu, rà soát, báo cáo Bộ trưởng xem xét theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm

quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản, quy định có liên quan trong triển khai việc thu thập, tổng hợp dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ số liên quan tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thiết lập, cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các tổ chức liên quan hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn; Xây dựng, triển khai phương án điều tra, khảo sát, biểu mẫu khảo sát để thực hiện việc thu thập số liệu đối với các chỉ số không thu thập được từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan quản lý chuyên ngành;

3. Chủ trì đề nghị, phối hợp tiếp nhận, đối chiếu và tổng hợp số liệu từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, số liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các đơn vị thuộc Bộ và các Bộ, ngành, địa phương được giao quản lý nhằm phục vụ việc tính toán, tổng hợp các chỉ số liên quan tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Định kỳ hằng năm, trước ngày 10 tháng 6, báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả tính toán Bộ chỉ số và tình hình phát triển ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam của năm liền trước; thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ trưởng.

5. Định kỳ hoặc theo tình hình thực tế thực hiện việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số đo lường và các nội dung khác để bảo đảm phù hợp với thực tiễn việc đánh giá, đo lường sự phát triển ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghiệp công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở KH-CN các tỉnh, thành phố;
- Trung tâm Truyền thông khoa học và công nghệ (để đưa tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ);
- Lưu: VT, CNCNTT.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
I. Quy mô kinh tế (E)						
E1	Tổng quy mô doanh thu ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam.	Tổng doanh thu của tất cả các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn và cung cấp dịch vụ, sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ, nguyên vật liệu phục vụ cho các hoạt động này.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Tỷ USD	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL chuyên ngành quản lý Thuế. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp. - Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán của doanh nghiệp.	Hàng năm
E2	Tỷ lệ giá trị gia tăng tại Việt Nam của ngành công nghiệp bán dẫn.	Tỷ lệ phần trăm giá trị gia tăng phát sinh từ các hoạt động nghiên cứu, phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm	$E2 = \frac{V_{R\&D} + V_{L\&D} + V_{N\&D} + V_{K\&H} + V_{I\&P}}{E1} \times 100\%^1$	%	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL chuyên ngành quản lý Thuế.	Hàng năm

¹ Chi tiết các thành phần trong công thức xem tại Ghi chú 1

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
		thử và phụ trợ cho công nghiệp bán dẫn của các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam trên Tổng quy mô doanh thu ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam.			- CSDL thống kê quốc gia. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp. - Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán của doanh nghiệp.	
E3	Tổng số vốn đầu tư được giải ngân vào ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam.	Tổng giá trị vốn đầu tư đã được giải ngân vào các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn và cung cấp dịch vụ, sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ, nguyên vật liệu phục vụ cho các hoạt động này.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Tỷ USD	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL quốc gia về đầu tư. - Báo cáo của các địa phương.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
II. Công nghệ và nghiên cứu, phát triển (R)						
R1	Số lượng bằng độc quyền sáng chế ² và giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả phần mềm trong lĩnh vực bán dẫn của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước.	Số lượng bằng độc quyền sáng chế và giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả phần mềm trong lĩnh vực bán dẫn của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước do Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Cục Bản quyền tác giả cấp trong kỳ lấy số liệu.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Văn bằng/Giấy chứng nhận	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL của Cục Sở hữu trí tuệ. - CSDL của Cục Bản quyền tác giả. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	Hàng năm
R2	Tỷ lệ chi cho R&D của ngành công nghiệp bán dẫn.	Tỷ lệ phần trăm giữa tổng các khoản chi dành cho hoạt động nghiên cứu, phát triển liên quan đến công nghiệp bán dẫn trên Tổng quy mô doanh	$R2 = \frac{\text{Chi R\&D}}{E1} \times 100\%$ Trong đó Chi R&D là tổng các khoản chi dành cho hoạt động nghiên cứu, phát triển liên quan đến công nghiệp bán dẫn của doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo.	%	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL chuyên ngành quản lý Thuế.	Hàng năm

² Trong chỉ số này, “sáng chế” được hiểu bao gồm cả sáng chế, giải pháp hữu ích

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
		thu ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam.			- Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán của doanh nghiệp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	
R3	Số lượng hợp đồng, dự án R&D và chuyển giao công nghệ.	Số lượng hợp đồng, dự án R&D, đặt hàng nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trong ngành công nghiệp bán dẫn.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Hợp đồng, dự án	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	Hàng năm
R4	Số lượng thiết kế chip chuyên dụng được sản xuất thử.	Tổng số thiết kế chip bán dẫn chuyên dụng do doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo tại Việt Nam thiết	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Thiết kế	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
		kế được sản xuất thử trong kỳ lấy số liệu.			- Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	
R5	Số lượng thiết kế chip chuyên dụng được thương mại hóa.	Tổng số thiết kế chip bán dẫn chuyên dụng do doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo tại Việt Nam thiết kế được thương mại hóa trong kỳ lấy số liệu.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Thiết kế	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	Hàng năm
R6	Số lượng phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu, đào tạo bán dẫn đã được đưa vào hoạt động.	Số lượng phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu, đào tạo bán dẫn đã hoàn thành đầu tư, được nghiệm thu và đưa vào hoạt động, vận hành thực tế tính tới kỳ lấy số liệu.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Phòng thí nghiệm	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
III. Năng lực sản xuất (M)						
M1	Số lượng doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, thiết kế sản phẩm bán dẫn.	Số lượng doanh nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế sản phẩm bán dẫn.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Doanh nghiệp	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp.	Hàng năm
M2	Số lượng nhà máy chế tạo chip bán dẫn.	Số lượng nhà máy thực hiện các hoạt động sản xuất chip bán dẫn.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Nhà máy	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp.	Hàng năm
M3	Số lượng nhà máy đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.	Số lượng nhà máy thực hiện các hoạt động đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Nhà máy	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
					- Điều tra, khảo sát doanh nghiệp.	
M4	Số lượng wafer (tấm bán dẫn) được sản xuất tại Việt Nam.	Số lượng wafer được sản xuất tại các nhà máy chế tạo chip bán dẫn tại Việt Nam.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Wafer/năm	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp.	Hàng năm
M5	Số lượng sản phẩm bán dẫn được đóng gói, kiểm thử tại Việt Nam.	Số lượng sản phẩm bán dẫn được đóng gói, kiểm thử tại các nhà máy thực hiện các hoạt động đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn tại Việt Nam.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Triệu sản phẩm/năm	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp.	Hàng năm
IV. Nhân lực (T)						
T1	Số lượng nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam.	Tổng số người lao động đang làm việc tại tất cả các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn và cung cấp dịch vụ, sản xuất thiết bị, máy	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Người	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL chuyên ngành quản lý Thuế. - CSDL quốc gia về Bảo hiểm.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
		móc, công cụ, nguyên vật liệu phục vụ cho các hoạt động này tại Việt Nam.			- Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	
T2	Số lượng nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn có trình độ đại học trở lên.	Tổng số người lao động có trình độ đại học trở lên đang làm việc tại tất cả các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn và cung cấp dịch vụ, sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ, nguyên vật liệu phục vụ cho các hoạt động này tại Việt Nam.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Người	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp, viện nghiên cứu. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	Hàng năm
T3	Số lượng giảng viên tham gia đào tạo nhân lực	Số lượng giảng viên của cơ sở giáo dục đại học tham gia đào tạo	Tổng số giảng viên đáp ứng đồng thời các điều kiện: (i) là giảng viên của cơ sở giáo dục đại học; (ii) tham gia đào tạo	Người	- CSDL công nghiệp công nghệ số.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
	lĩnh vực bán dẫn được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn chuyên sâu về bán dẫn.	nhân lực lĩnh vực bán dẫn đã hoàn thành ít nhất một chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn chuyên sâu về bán dẫn nhằm cập nhật, bổ sung hoặc nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn phục vụ giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực bán dẫn.	nhân lực lĩnh vực bán dẫn; (iii) đã hoàn thành ít nhất một chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn chuyên sâu về bán dẫn ³ . Mỗi giảng viên chỉ được tính một lần, không phụ thuộc số chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã hoàn thành. Số liệu được tính lũy kế từ ngày 21/9/2024 đến kỳ lấy số liệu.		- CSDL giáo dục đại học. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	
T4	Số lượng người có trình độ đại học được đào tạo, bồi dưỡng để tham gia ngành công nghiệp bán dẫn.	Số lượng người có trình độ đại học được đào tạo, bồi dưỡng để có khả năng tham gia ngành công nghiệp bán dẫn, bao gồm: (i) người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học thuộc hoặc liên quan trực tiếp đến lĩnh vực bán dẫn; (ii) người đã tốt nghiệp trình độ đại	Tổng số người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học thuộc hoặc liên quan trực tiếp đến lĩnh vực bán dẫn và số người đã tốt nghiệp trình độ đại học ở ngành phù hợp và hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo chuyển đổi hoặc khóa đào tạo ngắn hạn về bán dẫn ⁴ sau khi loại trừ trùng lặp. Số liệu được tính lũy kế từ ngày 21/9/2024 đến kỳ lấy số liệu.	Người	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL giáo dục đại học. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo. - Báo cáo của cơ quan tổ chức thực hiện chương trình	Hàng năm

³ Định nghĩa chương trình đào tạo chuyên sâu xem tại Ghi chú 4

⁴ Tiêu chí đối với chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn xem tại Ghi chú 5.

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
		học ở ngành phù hợp và hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo chuyên đổi hoặc khóa đào tạo ngắn hạn về bán dẫn nhằm bổ sung kiến thức, kỹ năng chuyên môn để có khả năng tham gia ngành công nghiệp bán dẫn.			đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bán dẫn.	
T5	Số lượng người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn.	Số lượng người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có nội dung đào tạo chuyên sâu về vi mạch bán dẫn ⁵ .	Tổng số người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn được tính lũy kế từ ngày 21/9/2024 đến kỳ lấy số liệu.	Người	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL giáo dục đại học. - Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	Hàng năm
T6	Số lượng người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ tiến	Số lượng người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ có nội dung đào tạo và nghiên cứu chuyên	Tổng số người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn được tính lũy kế từ ngày 21/9/2024 đến kỳ lấy số liệu.	Người	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL giáo dục đại học.	Hàng năm

⁵ Định nghĩa Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn xem tại Ghi chú 6.

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
	sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn.	sâu về vi mạch bán dẫn ⁶ .			- Báo cáo của các cơ sở đào tạo.	
V. Hệ sinh thái và hạ tầng (S)						
S1	Tổng số doanh nghiệp phụ trợ cho công nghiệp bán dẫn.	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ, nguyên vật liệu phục vụ cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Doanh nghiệp	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp.	Hàng năm
S2	Số lượng khu chức năng có hạ tầng kỹ thuật phù hợp để phục vụ công nghiệp bán dẫn.	Số lượng khu chức năng (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung) đáp ứng đầy đủ	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Khu công nghiệp	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - Tổng hợp.	Hàng năm

⁶ Định nghĩa Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn xem tại Ghi chú 6.

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
		các yêu cầu đặc thù về điện, nước siêu sạch, xử lý nước thải/hóa chất và hạ tầng logistics để phục vụ cho công nghiệp bán dẫn.			- Báo cáo của các địa phương.	
S3	Tổng doanh thu công nghiệp điện tử Việt Nam.	Tổng doanh thu của các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm điện tử tại Việt Nam.	Tổng hợp số liệu báo cáo.	Tỷ USD	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL chuyên ngành quản lý Thuế. - CSDL thống kê quốc gia. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp. - Dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Cục Công nghiệp.	Hàng năm

Mã số	Tên chỉ số	Định nghĩa	Công thức tính	Đơn vị tính	Nguồn dữ liệu	Kỳ lấy số liệu
S4	Tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa tại Việt Nam của ngành công nghiệp điện tử.	Tỷ lệ phần trăm giá trị gia tăng phát sinh từ các hoạt động nghiên cứu, phát triển, sản xuất, cung cấp dịch vụ, phụ trợ cho công nghiệp điện tử của các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp điện tử tại Việt Nam trên Tổng quy mô doanh thu ngành công nghiệp điện tử Việt Nam.	$S4 = \frac{V_{R\&D} + V_{LD} + V_{ND} + V_{KH} + V_{IP}}{S3} \times 100\%^7$	%	- CSDL công nghiệp công nghệ số. - CSDL chuyên ngành quản lý Thuế. - CSDL thống kê quốc gia. - Dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Cục Công nghiệp. - Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán của doanh nghiệp. - Điều tra, khảo sát doanh nghiệp.	Hàng năm

Ghi chú 1: Chi tiết thành phần công thức tính giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam:

(1) $V_{R\&D}$ là Chi phí nghiên cứu, phát triển công nghệ thực hiện tại Việt Nam, xác định theo sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán R&D.

⁷ Chi tiết các thành phần trong công thức xem tại Ghi chú 1

Bao gồm: Tiền lương nhân sự nghiên cứu và phát triển làm việc tại Việt Nam; chi phí thiết kế, thử nghiệm, kiểm định, đánh giá sự phù hợp và chứng nhận kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm; chi phí thuê chuyên gia trong nước; chi phí thuê chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Không bao gồm: nghiên cứu và phát triển thực hiện ở nước ngoài; chi phí mua công nghệ trọn gói từ nước ngoài; chi phí nghiên cứu và phát triển hình thành giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong kỳ tính toán.

(2) V_{LD} là Chi phí lao động trong nước (dựa trên bảng lương, chứng từ bảo hiểm xã hội).

Bao gồm: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc; chi phí đào tạo nghề, đào tạo kỹ thuật; chi phí thuê lao động thời vụ trong nước.

Không bao gồm: Lương trả cho lao động làm việc ở nước ngoài, tiền lương trả nhân sự nghiên cứu và phát triển và chi phí thuê chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam đã tính tại $V_{R\&D}$.

(3) V_{ND} là Giá trị đầu vào từ nhà cung ứng trong nước (xác định theo hóa đơn VAT, hợp đồng mua bán).

Bao gồm: Linh kiện, vật tư, bán thành phẩm sản xuất tại Việt Nam; Dịch vụ kỹ thuật, chương trình máy tính, kiểm định trong nước.

Không bao gồm: hàng nhập khẩu từ nước ngoài, kể cả nhập khẩu qua trung gian trong nước.

(4) V_{KH} là Khấu hao tài sản tại Việt Nam (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam).

Bao gồm: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đặt tại Việt Nam; Phòng thí nghiệm, hạ tầng công nghiệp công nghệ số.

Cách tính: Theo mức khấu hao hợp lệ trong kỳ tính toán; Phân bổ tương ứng cho hoạt động thuộc ngành công nghiệp bán dẫn khi tính E2 và ngành công nghiệp điện tử khi tính S4.

(5) V_{IP} là Giá trị của quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra và bảo hộ tại Việt Nam.

Bao gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu đã được tạo ra và bảo hộ tại Việt Nam.

Cách xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra tại Việt Nam (chọn 1): (i) Chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ; hoặc (ii) Giá trị của quyền sở hữu trí tuệ được xác định theo quy định của pháp luật về giá.

Lưu ý: Các chi phí chỉ được hạch toán một lần, bảo đảm không tính trùng giữa các cấu phần. Các cấu phần $V_{R\&D}$, V_{LD} , V_{ND} , V_{KH} , V_{IP} nêu trên được xác định theo phạm vi ngành công nghiệp bán dẫn khi tính chỉ số E2 và theo phạm vi ngành công nghiệp điện tử khi tính chỉ số S4.

Ghi chú 2: Khoản 3, Mục II, Điều 1, Quyết định số 1018/QĐ-TTg quy định “Ngành công nghiệp điện tử bao gồm thiết bị điện tử dân dụng và thiết bị điện tử chuyên dụng cho các ngành (viễn thông, y tế, năng lượng, ô tô, hàng không vũ trụ, quốc phòng an ninh,...)”.

Ghi chú 3: Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ được khuyến khích đầu tư phát triển cho công nghiệp bán dẫn được quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BKHCN ngày 15/11/2025.

Ghi chú 4: Tiêu chí xác định chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn chuyên sâu về bán dẫn: Chương trình có mục tiêu, nội dung và yêu cầu hoàn thành nhằm cập nhật, bổ sung hoặc nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho giảng viên về thiết kế vi mạch; công nghệ chế tạo bán dẫn; đóng gói, kiểm thử; vật liệu bán dẫn; thiết bị hoặc công nghệ trực tiếp phục vụ công nghiệp bán dẫn và có xác nhận hoàn thành chương trình.

Ghi chú 5: Tiêu chí đối với chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: Chương trình phải có mục tiêu, nội dung và yêu cầu hoàn thành nhằm trang bị hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng chuyên môn để người học có khả năng tham gia một hoặc một số hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn hoặc cung cấp dịch vụ, sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ, nguyên vật liệu phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này và có xác nhận hoàn thành chương trình.

Ghi chú 6: Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chuyên sâu về vi mạch bán dẫn là chương trình đào tạo có mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo, nghiên cứu chuyên sâu nhằm hình thành năng lực nghiên cứu, thiết kế, phát triển, chế tạo, đóng gói, kiểm thử vi mạch bán dẫn hoặc các công nghệ chuyên môn trực tiếp phục vụ các hoạt động này; việc xác định không phụ thuộc vào tên ngành hoặc tên chương trình đào tạo.

Ghi chú 7: Đầu mối các đơn vị trong và ngoài Bộ phối hợp triển khai việc cung cấp, tổng hợp số liệu thuộc phạm vi quản lý nhà nước và cơ sở dữ liệu chuyên ngành như sau:

+ Bộ Khoa học và Công nghệ: Cục Sở hữu trí tuệ (Cơ sở dữ liệu (sau đây gọi là CSDL) của Cục Sở hữu trí tuệ liên quan đến bằng độc quyền sáng chế trong lĩnh vực bán dẫn).

+ Bộ Tài chính: Cục Thuế (CSDL Chuyên ngành quản lý Thuế), Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể (CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp), Cục Đầu tư nước ngoài (CSDL quốc gia về đầu tư), Cục Thống kê (CSDL thống kê quốc gia), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (CSDL quốc gia về Bảo hiểm).

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo: Vụ Giáo dục Đại học (CSDL giáo dục đại học và báo cáo của các cơ sở đào tạo).

+ Bộ Công Thương: Cục Công nghiệp (CSDL của Cục Công nghiệp liên quan đến công nghiệp điện tử).

+ *Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Cục Bản quyền tác giả (CSDL liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả phần mềm trong lĩnh vực bán dẫn).*